

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN**

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02 - 04
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	05
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 22

CÔNG  
TY  
KIỂM  
TOÁN  
ĐỘC  
LẬP

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### **Kết quả hoạt động**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

### **Tên, địa chỉ các Đơn vị phụ thuộc:**

<b>STT</b>	<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh phía Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

### **Công ty con:**

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **Cơ cấu vốn điều lệ:**

<b>TT</b>	<b>Cổ đông</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông khác	20.400.000.000	51%
	<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>

174  
TY  
H  
OÁN  
DINH  
NAI  
-T

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Tô Chí Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Bùi Văn Xã	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Cao Sơn Bắc	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/10/2020
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	

**Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Bùi Văn Xã	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Sơn Bắc	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/11/2020
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên	Đề cử ngày 18/03/2020
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên	

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Văn Xã**

Số: 232 /BCKT/TC/NV12

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện, được lập ngày 12/03/2021, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BÙI QUANG HỢP**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



**ĐỖ THỊ NGỌC**

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.077.004.046</b>	<b>73.406.946.895</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>9.907.002.799</b>	<b>4.600.699.599</b>
1. Tiền	111		3.907.002.799	4.600.699.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.321.483.374</b>	<b>47.514.352.678</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	26.941.468.097	39.519.865.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	653.791.270	1.238.829.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.726.224.007	6.755.658.126
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>20.736.617.868</b>	<b>21.145.583.280</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.736.617.868	21.145.583.280
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111.900.005</b>	<b>146.311.338</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	146.311.338
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	111.900.005	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.389.348.255</b>	<b>20.772.111.932</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.984.869.627</b>	<b>20.445.126.883</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17.914.469.627	20.374.726.883
- Nguyên giá	222		86.905.725.632	88.239.973.468
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(68.991.256.005)	(67.865.246.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>404.478.628</b>	<b>326.985.049</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	404.478.628	326.985.049
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>85.466.352.301</b>	<b>94.179.058.827</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.644.258.207</b>	<b>30.431.158.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.714.504.207</b>	<b>29.463.404.561</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	15.561.915.355	20.862.057.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	297.769.383	260.773.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	518.607.099	791.879.782
4. Phải trả người lao động	314		933.566.169	1.615.806.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	147.547.063	645.363.465
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.545.579.313	1.521.200.478
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	2.523.500.000	3.686.212.536
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		186.019.825	80.110.616
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>929.754.000</b>	<b>967.754.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	929.754.000	967.754.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>62.822.094.095</b>	<b>63.747.900.266</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>62.822.094.095</b>	<b>63.747.900.266</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	7.393.264.757
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		133.285.918	1.059.092.089
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3.166.525
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		133.285.918	1.055.925.564
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>85.466.352.301</b>	<b>94.179.058.827</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Bùi Văn Xã



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.784.843.977	100.918.564.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	55.784.843.977	100.918.564.944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	42.031.057.697	78.319.582.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.753.786.280	22.598.982.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	80.664.287	9.983.229
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	269.431.000	296.324.395
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		269.431.000	296.324.395
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.419.824.443	14.038.787.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.090.250.437	6.938.940.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.944.687	1.334.913.175
11. Thu nhập khác	31	VI.8	100.098.279	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	59.341	8.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		100.038.938	(8.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		154.983.625	1.326.913.175
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	21.697.708	270.987.611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		133.285.918	1.055.925.564
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	31	242
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	31	242

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh



Phan Thị Thanh Huyền



Bùi Văn Xá

2020  
CỔP  
TI  
KIỂM  
HÀM  
T  
LIỆ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>154.983.625</b>	<b>1.326.913.175</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>1.783.821.069</b>	<b>2.464.950.610</b>
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.636.668.571	2.178.609.444
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(122.278.502)	(9.983.229)
- Chi phí lãi vay	06	269.431.000	296.324.395
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	-
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.938.804.694</b>	<b>3.791.863.785</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	11.227.280.637	(1.106.341.081)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	408.965.412	(1.420.562.142)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.787.190.237)	(5.790.714.168)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(77.493.579)	28.209.831
- Tiền lãi vay đã trả	14	(288.779.000)	(269.866.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.390.007)	(363.734.941)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(195.793.414)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.357.197.920</b>	<b>(5.326.938.525)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(459.797.100)	(69.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.325.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.664.287	9.983.229
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>945.867.187</b>	<b>(59.116.771)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	361.000.000	5.017.002.616
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.523.712.536)	(3.387.944.080)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(834.049.371)	(435.547.542)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.996.761.907)</b>	<b>1.193.510.994</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>5.306.303.200</b>	<b>(4.192.544.302)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.600.699.599</b>	<b>8.793.243.901</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.907.002.799</b>	<b>4.600.699.599</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xá

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty năm 2020 là 113 người.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất cọc bê tông và thi công ép cọc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Bưu điện 2	Hà Nội	Xây dựng

#### 4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2020	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Hà Nội	100%	100%	40.000.000.000	Xây dựng và sản xuất
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV VLXD Bưu điện 2	Hà Nội	100%	100%	3.000.000.000	Xây dựng

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng qui định hiện hành.

## 7. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.



### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **16. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

205  
CÔNG  
TNI  
HỆM  
HÀM  
ST  
LIÊN



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền mặt tại quỹ	386.463.339	-	188.741.479	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.520.539.460	-	4.411.958.120	-
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.907.002.799</b>	<b>-</b>	<b>4.600.699.599</b>	<b>-</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
a) Phải thu khách hàng	13.672.845.587	-	39.519.865.219	-
- <i>Viễn thông Sơn La</i>	1.540.914.315	-	7.204.296.000	-
- <i>Viễn thông Lào Cai</i>	218.922.230	-	1.823.464.102	-
- <i>Viễn thông Thái Nguyên</i>	2.414.472.966	-	433.840.000	-
- <i>Viễn thông Cao Bằng</i>	1.045.211.050	-	3.634.740.878	-
- <i>Công ty TNHH thu phí tự động VETC</i>	2.732.587.984	-	2.732.587.984	-
- <i>Viễn thông Hà Nội - TT viễn thông 7</i>	517.663.789	-	2.144.102.151	-
- <i>Viễn thông Hà Nội</i>	3.728.781.856	-	1.480.341.969	-
- <i>Phải thu khách hàng khác</i>	1.474.291.397	-	20.066.492.135	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.672.845.587</b>	<b>-</b>	<b>39.519.865.219</b>	<b>-</b>
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
a) Trả trước người bán	653.791.270	-	1.238.829.333	-
- <i>Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam</i>	-	-	788.601.000	-
- <i>Công ty cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Hà Mai</i>	156.862.299	-	-	-
- <i>Đội CT Xây dựng (Chí Linh)</i>	227.318.856	-	227.318.856	-
- <i>Công ty TNHH MTV Quốc tế TM Cửu Long</i>	145.000.000	-	145.000.000	-
- <i>Trả trước người bán khác</i>	124.610.115	-	77.909.477	-
b) Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>653.791.270</b>	<b>-</b>	<b>1.238.829.333</b>	<b>-</b>
<b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu khác	3.492.412.494	-	3.708.008.959	-
Tạm ứng	3.052.434.889	-	2.530.827.104	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.181.376.624	-	516.822.063	-
<b>Cộng</b>	<b>8.726.224.007</b>	<b>-</b>	<b>6.755.658.126</b>	<b>-</b>
<b>5 . Hàng tồn kho</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	5.832.913.866	-	7.618.777.898	-
Công cụ, dụng cụ	90.272.911	-	103.427.979	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.967.556.481	-	9.821.901.552	-
Thành phẩm	5.301.188.030	-	2.683.908.016	-
Hàng hóa	10.600.000	-	10.600.000	-
Hàng gửi đi bán	534.086.580	-	906.967.835	-
<b>Cộng</b>	<b>20.736.617.868</b>	<b>-</b>	<b>21.145.583.280</b>	<b>-</b>



6 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Cong cụ dụng cụ phân bổ	226.881.188	266.396.160
Chi phí trả trước dài hạn khác	177.597.440	60.588.889
<b>Cộng</b>	<b>404.478.628</b>	<b>326.985.049</b>

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	27.873.745.420	56.997.260.866	2.823.246.386	545.720.796	88.239.973.468
Số tăng trong kỳ	132.240.400	327.556.700	-	-	459.797.100
- Mua trong năm	132.240.400	327.556.700	-	-	459.797.100
Số giảm trong kỳ	-	1.794.044.936	-	-	1.794.044.936
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.794.044.936	-	-	1.794.044.936
Số dư cuối kỳ	28.005.985.820	55.530.772.630	2.823.246.386	545.720.796	86.905.725.632
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	21.358.155.236	43.198.337.270	2.780.533.283	528.220.796	67.865.246.585
Số tăng trong kỳ	820.047.395	766.908.073	42.713.103	7.000.000	1.636.668.571
- Khấu hao trong kỳ	820.047.395	766.908.073	42.713.103	7.000.000	1.636.668.571
Số giảm trong kỳ	-	510.659.151	-	-	510.659.151
- Thanh lý, nhượng bán	-	510.659.151	-	-	510.659.151
Số dư cuối kỳ	22.178.202.631	43.454.586.192	2.823.246.386	535.220.796	68.991.256.005
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	6.515.590.184	13.798.923.596	42.713.103	17.500.000	20.374.726.883
Tại ngày cuối kỳ	5.827.783.189	12.076.186.438	0	10.500.000	17.914.469.627

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối kỳ TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 7.841.006.088 đồng  
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 25.542.305.057 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số dư cuối kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Số cuối kỳ	-	116.000.000	116.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối kỳ	70.400.000	-	70.400.000

(\*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh



<b>9 . Phải trả người bán ngắn hạn</b>		31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	15.561.915.355	15.561.915.355	20.862.057.533	20.862.057.533	
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	692.818.500	692.818.500	1.482.761.060	1.482.761.060	
- Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa	1.219.199.850	1.219.199.850	2.201.129.700	2.201.129.700	
- Công ty TNHH Vận tải Cảng thủy bộ Đức Long	-	-	1.858.763.500	1.858.763.500	
- Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	1.336.288.500	1.336.288.500	2.585.200.000	2.585.200.000	
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn	848.176.332	848.176.332	1.482.532.890	1.482.532.890	
Công ty TNHH MTV Tây Bắc - Xí nghiệp Sông Thao	2.244.580.611	2.244.580.611	-	-	
- Phải trả người bán khác	9.220.851.562	9.220.851.562	11.251.670.383	11.251.670.383	
<b>Cộng</b>	<b>15.561.915.355</b>	<b>15.561.915.355</b>	<b>20.862.057.533</b>	<b>20.862.057.533</b>	
<b>10 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>					
		31/12/2020		01/01/2020	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		297.769.383		260.773.820	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tổng hợp Việt Hưng		21.438.000		134.610.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Xuân Việt		100.000.000		-	
- Công ty TNHH MTV HACISCO 8		74.340.000		-	
- Khách hàng khác		101.991.383		126.163.820	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		-		-	
<b>Cộng</b>		<b>297.769.383</b>		<b>260.773.820</b>	
<b>11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>					
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020	
a) <b>Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	739.305.519	1.654.730.641	1.885.311.025	508.725.135	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.571.213	21.697.708	64.390.007	9.878.914	
Thuế thu nhập cá nhân	3.050	4.377.096	4.377.096	3.050	
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.498.359.877	1.498.359.877	-	
Các loại thuế khác	-	21.010.610	21.010.610	-	
<b>Cộng</b>	<b>791.879.782</b>	<b>3.200.175.932</b>	<b>3.473.448.615</b>	<b>518.607.099</b>	
b) <b>Phải thu</b>					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	111.900.005	111.900.005	
<b>Cộng</b>	-	-	<b>111.900.005</b>	<b>111.900.005</b>	
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.					
<b>12 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>					
		31/12/2020		01/01/2020	
Chi phí lãi vay		51.546.000		70.894.000	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác		96.001.063		574.469.465	
<b>Cộng</b>		<b>147.547.063</b>		<b>645.363.465</b>	



13 . Phải trả, phải nộp khác		31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		1.545.579.313	1.521.200.478
- Kinh phí công đoàn		253.386.956	221.780.306
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		22.659.518	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.269.532.839	1.299.420.172
+ Dư Có tài khoản 141		498.548.265	613.694.684
+ Cổ tức phải trả		250.486.910	131.353.401
+ Phải trả, phải nộp khác		520.497.664	554.372.087
b) Dài hạn		929.754.000	967.754.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		929.754.000	967.754.000
<b>Cộng</b>		<b>2.475.333.313</b>	<b>2.488.954.478</b>

14 . Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	2.523.500.000	2.523.500.000	361.000.000	1.523.712.536	3.686.212.536	3.686.212.536	
- Vay của cán bộ công nhân viên (*)	2.523.500.000	2.523.500.000	361.000.000	1.523.712.536	3.686.212.536	3.686.212.536	
<b>Cộng</b>	<b>2.523.500.000</b>	<b>2.523.500.000</b>	<b>361.000.000</b>	<b>1.523.712.536</b>	<b>3.686.212.536</b>	<b>3.686.212.536</b>	

(\*) Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất 0,67%/tháng, Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/ 1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	19.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	20.400.000.000	20.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	953.182.880	485.029.618

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	80.000	80.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000	80.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.920.000	3.920.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.920.000	3.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	41.223.340.199	81.768.833.299
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	14.561.503.778	19.149.731.645
<b>Cộng</b>	<b>55.784.843.977</b>	<b>100.918.564.944</b>

	Năm 2020	Năm 2019
<b>2 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	41.223.340.199	81.768.833.299
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	14.561.503.778	19.149.731.645
<b>Cộng</b>	<b>55.784.843.977</b>	<b>100.918.564.944</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán và cho thuê tài sản	29.147.620.208	60.611.604.541
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	12.883.437.489	17.707.978.131
<b>Cộng</b>	<b>42.031.057.697</b>	<b>78.319.582.672</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.664.287	9.983.229
<b>Cộng</b>	<b>80.664.287</b>	<b>9.983.229</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	269.431.000	296.324.395
<b>Cộng</b>	<b>269.431.000</b>	<b>296.324.395</b>
<b>6 . Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên bán hàng	755.793.450	926.698.191
- Chi phí công cụ, dụng cụ	13.701.818	1.895.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.521.555.377	12.571.286.056
- Chi phí khác	128.773.798	538.908.225
<b>Cộng</b>	<b>7.419.824.443</b>	<b>14.038.787.678</b>
<b>7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.232.356.489	3.432.171.379
- Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	-	118.798.720
- Chi phí khấu hao TSCĐ	254.392.657	265.726.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	479.374.822	1.964.537.105
- Chi phí bằng tiền khác	2.124.126.469	1.157.706.406
<b>Cộng</b>	<b>6.090.250.437</b>	<b>6.938.940.253</b>
<b>8 . Thu nhập khác</b>		
- Lãi thanh lý tài sản cố định	41.614.215	-
- Thu nhập khác	58.484.064	-
<b>Cộng</b>	<b>100.098.279</b>	<b>-</b>
<b>9 . Chi phí khác</b>		
- Chi phí khác	59.341	8.000.000
<b>Cộng</b>	<b>59.341</b>	<b>8.000.000</b>
<b>10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.697.708	270.987.611
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>21.697.708</b>	<b>270.987.611</b>
<b>11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.667.584.173	50.591.163.432
Chi phí nhân công	12.687.838.387	20.478.908.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.668.571	2.178.609.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.058.421.124	20.780.588.891
Chi phí khác bằng tiền	4.253.555.265	6.875.301.173
<b>Cộng</b>	<b>57.304.067.520</b>	<b>100.904.570.961</b>

100  
CỔ  
7  
KIỂM  
THẨM  
TIẾT  
LIÊN

12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	133.285.918	1.055.925.564
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	13.368.562	105.909.209
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	119.917.356	950.016.355
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.920.000	3.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	242
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	242

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2019 được xác định theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2020.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2020 được tạm xác định bằng tỷ lệ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 đã trích so với lợi nhuận sau thuế năm 2019 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2020.

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2 . Thông tin về các bên liên quan

- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2020

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao
1	Tô Chí Thành	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Bùi Văn Xã	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	191.272.000	-
3	Cao Sơn Bắc	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	139.899.000	-
4	Lê Anh Quân	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	166.907.000	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>498.078.000</b>	-

### 3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh


Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cho thuê tài sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.223.340.199	14.561.503.778	55.784.843.977
Giá vốn hàng bán	29.147.620.208	12.883.437.489	42.031.057.697
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.075.719.991	1.678.066.289	13.753.786.280
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	459.797.100	-	459.797.100
Tài sản bộ phận	10.803.462.808	25.045.750.024	25.045.750.024
Tài sản không phân bổ			60.420.602.277
<b>Tổng tài sản</b>			<b>85.466.352.301</b>
Nợ phải trả bộ phận	6.846.215.909	8.081.703.559	8.081.703.559
Nợ phải trả không phân bổ			14.620.415.750
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>22.702.119.309</b>

### 4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng

  
Phan Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.937.631.743	63.230.896.500
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.055.925.564	1.055.925.564
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	538.921.798	538.921.798
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	2.454.635.509	63.747.900.266
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	133.285.918	133.285.918
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	1.059.092.089	1.059.092.089
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.528.829.337	62.822.094.094

(\*) Chi tiết phân phối các khoản lợi nhuận như sau:

- Chia cổ tức:	953.182.880	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	105.909.209	đồng
<b>Cộng</b>	<b>1.059.092.089</b>	

